TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ T** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 59/2022/DS-ST
Ngày: 13-7-2022
V/v: Tranh chấp kiện đòi tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh.

2. Ông Thượng Văn Kịnh.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Hoàng Văn Quyết – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T** tham gia phiên tòa**: Bà Nguyễn Thị Hải – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 08/2022/TLST-DS ngày 06 tháng 01 năm 2022 về việc "tranh chấp kiện đòi tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2022/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Vương Thị Đ, sinh năm 1958; địa chỉ: Số 39/6, khu phố B, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Văn Quang T, sinh năm 1988; địa chỉ: Số 467/9 Đ, khu phố 1, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (là người đại diện theo ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 12 tháng 11 năm 2021), có mặt.

2. *Bị đơn:* Công ty TNHH P; địa chỉ: Số 487, đường C, tổ 32, khu 5, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Bà Nguyễn Thị Thu Trang – Chức vụ: Giám đốc, là người đại diện theo pháp luật, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12 tháng 11 năm 2021 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Vương Thị Đ và người đại diện theo ủy quyền của bà Đ là ông Văn Quang T trình bày:

Bà Đ và bà T – Giám đốc Công ty TNHH P (viết tắt là Công ty P) có quan hệ quen biết từ trước. Khi nghe bà T nói rằng Công ty P đang triển khai mở rộng mạng lưới kinh doanh các loại nhớt dùng cho xe; Công ty P dự định mở đại lý phân phối, kinh doanh nhớt xe, nếu bà Đ có nhu cầu hợp tác thì bà Đ và Công ty P sẽ tiến hành triển khai mở đại lý, số vốn hai bên hợp tác là 1.500.000.000 đồng dùng để mua nhớt, mỗi bên góp vốn 750.000.000 đồng tương ứng 50% tiền nhớt. Bà Đ đồng ý với đề nghị của Công ty P.

Để triển khai thực hiện, bà T – Giám đốc Công ty P yêu cầu bà Đ tạm ứng số tiền 250.000.000 đồng – tương ứng khoảng 30% tiền nhớt trong tổng số tiền 750.000.000 đồng mà bà Đ hùn hạp, kinh doanh; hẹn 01 ngày sau khi Công ty P nhận tiền thì Công ty P sẽ soạn thảo hợp đồng đại lý và thực hiện thủ tục mở đại lý theo quy định. Thực hiện theo thỏa thuận với bà T – Giám đốc Công ty P, ngày 27 tháng 9 năm 2019, bà Đ đã nộp vào tài khoản của Công ty P số tiền 250.000.000 đồng, nội dung nộp tiền: Tạm ứng tiền 30% tiền nhớt.

Sau khi nộp tiền thì bà T cũng như Công ty P không liên hệ với bà Đ để ký kết hợp đồng hợp tác mở đại lý như đã thỏa thuận. Bà Đ liên hệ với bà T thì bà T trả lời việc mở đại lý không thực hiện được, bà T có hứa sẽ hoàn trả lại số tiền 250.000.000 đồng cho bà Đ, hạn chót trả tiền và lãi suất cho bà Đ là ngày 01 tháng 7 năm 2021. Tuy nhiên, đến nay bà T cũng như Công ty P không trả khoản tiền nào cho bà Đ. Do đó, bà Đ khởi kiện yêu cầu Công ty P trả lại cho bà Đ số tiền 250.000.000 đồng và lãi suất tính từ ngày 29 tháng 9 năm 2019 đến ngày Tòa án xét xử vụ án với mức lãi suất 10%/năm, lãi suất tạm tính là 75.000.000 đồng. Tổng cộng là 325.000.000 đồng.

Tại bản tường trình ngày 11 tháng 5 năm 2022 và tại biên bản lấy lời khai ngày 11 tháng 5 năm 2022, người đại diện theo pháp luật của Công ty P trình bày:

Tháng 9 năm 2019, bà Đ và Công ty P có thỏa thuận bằng lời nói với nhau về việc hùn hạp mở đại lý phân phối nhớt tại T. Số tiền mỗi bên hùn hạp là 3.000.000.000 đồng để mua nhớt tại nhà máy Dubai về Việt Nam kinh doanh, khi kinh doanh thì lợi nhuận chia theo tỷ lệ bà Đ 51%, Công ty P 49%. Bà Đ chịu trách nhiệm làm thủ tục mở đại lý, tuy nhiên bà Đ không thực hiện thủ tục mở đại lý như thỏa thuận. Bà Đ có yêu cầu bà T – Giám đốc Công ty P đặt hàng một lô nhớt tại Dubai, giá trị lô hàng là 750.000.000 đồng; ngày 27 tháng 9 năm 2019, bà Đ có nộp số tiền 250.000.000 đồng vào tài khoản của Công ty P, nội dung nộp tiền có ghi "tạm ứng 30% tiền nhớt". Sau khi bà Đ nộp tiền cho Công ty P thì bà T – Giám đốc Công ty P đã đặt hàng qua email và chuyển toàn bộ số tiền đã nhận của bà Đ để đặt cọc cho Công ty nhớt tại Dubai.

Ngày 20 tháng 11 năm 2019, lô hàng nhớt container đã về Cảng Cát Lái, tuy nhiên bà Đ từ chối nhận hàng. Công ty P có thông báo cho bà Đ biết nếu bà Đ từ chối nhận hàng thì sẽ mất 30% tiền cọc đơn hàng, tức là mất 250.000.000 đồng thì bà Đ không có ý kiến. Ngày 24 tháng 12 năm 2019, bà Đ có điện thoại mượn bà T số tiền 100.000.000 đồng để trả tiền điện, sau đó bà Đ không trả bà T số tiền này mà yêu cầu cấn trừ qua tiền cọc của lô hàng nhớt, bà T chấp nhận.

Khoảng đầu năm 2021, bà Đ muốn đòi Công ty P trả lại số tiền 250.000.000 đồng tiền của lô hàng nhớt, vì có mối quan hệ thân quen với bà Đ nên bà T – người đại diện hợp pháp của Công ty P nói với bà Đ là sẽ yêu cầu nhà máy trích phần trăm tiền nhớt của mỗi lô hàng Công ty P nhập về để Công ty P cho bà Đ cho hết số tiền 150.000.000 đồng. Mỗi một lô hàng nhớt nhập về thì Công ty P sẽ được nhà máy nhớt tại Dubai trích % tiền nhớt là 50.000.000 đồng, như vậy Công ty P chỉ cần trích cho bà Đ % tiền nhớt của 3 lô hàng. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của tình hình hình dịch bệnh mà Công ty P chưa nhập lô nhớt nào về Việt Nam nên chưa thể thanh toán cho bà Đ. Ngày 01 tháng 10 năm 2021, bà T có chuyển khoản cho bà Đ số tiền 5.000.000 đồng. Ngoài ra, trong khoảng thời gian gần tết nguyên đán năm 2022, bà T có đưa bà Đ số tiền 3.000.000 đồng để bà Đ đi chợ tết. Tổng số tiền bà Đ đã nhận của bà T là 108.000.000 đồng, nếu khấu trừ số tiền này vào số tiền 250.000.000 đồng bà Đ đã chuyển khoản cho Công ty P thì Công ty P chỉ còn trả bà Đ số tiền 142.000.000 đồng.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Đ, Công ty P chỉ đồng ý trả lại cho bà Đ số tiền 125.000.000 đồng.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu Công ty P trả lại số tiền 250.000.000 đồng; về lãi suất, bà Đ yêu cầu Hội đồng xét xử tính lãi suất của số tiền 250.000.000 đồng Công ty P đã nhận, thời gian từ ngày 29 tháng 9 năm 2019 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 13 tháng 7 năm 2022 với mức lãi suất 10%/năm. Tổng số tiền bà Đ yêu cầu Công ty P thanh toán là 319.722.222 đồng (gồm số tiền 250.000.000 đồng đã nhận và 69.722.222 đồng tiền lãi suất).

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Tòa án nhân dân thành phố T thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng, bị đơn vi phạm nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Đại diện Viện kiểm sát không có ý kiến và yêu cầu khắc phục gì thêm về tố tụng.

Về nội dung: Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn bà Đ yêu cầu bị đơn Công ty P thanh toán số tiền 325.000.000 đồng; tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu Công ty P thanh toán số tiền 319.722.222 đồng. Việc thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đ là không vượt quá phạm vi, yêu cầu khởi kiện ban đầu; phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Các đương sự khai thống nhất có thỏa thuận bằng lời nói với nhau về việc mở đại lý phân phối nhớt. Giấy nộp tiền ngày 27 tháng 9 năm 2019 thể hiện nguyên đơn giao cho bị đơn số tiền 250.000.000 đồng. Tuy nhiên các bên không thực hiện được thỏa thuận mở đại lý. Bị đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh giữa nguyên đơn và bị đơn có thỏa thuận rằng bị đơn mua nhớt dùm nguyên

đơn cũng như thỏa thuận việc bà Đ từ chối nhận hàng thì bị mất tiền cọc. Bà T trình bày đã giao cho bà Đ 03 lần tiền với tổng số tiền 108.000.000 đồng nhưng bà T không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại số tiền 250.000.000 đồng và thanh toán tiền lãi suất với mức lãi suất 10%/năm tính từ ngày 29 tháng 9 năm 2019 đến ngày xét xử sơ thẩm là có căn cứ chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒ A ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, qua ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn bà Đ khởi kiện tranh chấp đối với số tiền 250.000.000 đồng đã giao cho Công ty P để hợp tác kinh doanh nên Tòa án xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là "tranh chấp kiện đòi tài sản" theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bị đơn Công ty P có trụ sở tại thành phố T, tỉnh Bình Dương. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương.

[1.3] Bị đơn Công ty P được Tòa án tống đạt hợp lệ văn bản tố tụng để tham gia phiên tòa vào ngày 23 tháng 6 năm 2022 và ngày 13 tháng 7 năm 2022 nhưng người đại diện hợp pháp của Công ty P vắng mặt không lý do. Căn cứ theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt người đại diện hợp pháp của Công ty P.

[1.4] Theo đơn khởi kiện, bà Đ yêu cầu Công ty P trả lại số tiền 325.000.000 đồng (gồm 250.000.000 đồng đã nhận và trả tiền lãi là 75.000.000 đồng). Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể là yêu cầu Công ty P trả lại số tiền 319.722.222 đồng (gồm 250.000.000 đồng đã nhận và trả tiền lãi là 69.722.222 đồng). Việc thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đ là không vượt quá phạm vi, yêu cầu khởi kiện ban đầu; phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về nội dung:

[2.1] Bà Đ và người đại diện hợp pháp của Công ty P trình bày thống nhất bà Đ và Công ty P có thỏa thuận, trao đổi bằng lời nói với nhau về việc hợp tác kinh doanh; ngày 27 tháng 9 năm 2019, Công ty P có nhận số tiền 250.000.000 đồng của bà Đ với nội dung chuyển tiền là "tạm ứng 30% tiền nhớt". Đây là

chứng cứ không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2] Bà Đ và người đại diện hợp pháp của Công ty P trình bày không thống nhất với nhau về nội dung thỏa thuận hợp tác kinh doanh. Bà Đ cho rằng bà Đ và người đại diện hợp pháp của Công ty P có thỏa thuận với nhau về việc bà Đ và Công ty P sẽ tiến hành triển khai mở đại lý phân phối nhớt, số vốn hai bên hợp tác là 1.500.000.000 đồng dùng để mua nhớt, mỗi bên góp vốn 750.000.000 đồng tương ứng 50% tiền nhớt. Bà Đ đã nộp tạm ứng số tiền 250.000.000 đồng – tương ứng khoảng 30% tiền nhớt trong tổng số tiền 750.000.000 đồng mà bà Đ hùn hạp, kinh doanh nên nội dung chuyển tiền mới ghi "tạm ứng 30% tiền nhớt". Sau đó, Công ty P không mở đại lý như thỏa thuận ban đầu với bà Đ nên bà Đ không thể nhận nhớt tương đương số tiền 250.000.000 đồng khi không có mục đích sử dụng, lỗi dẫn đến việc bà Đ và Công ty P không thể hợp tác kinh doanh là do Công ty P.

Ngược lại, người đại diện hợp pháp của Công ty P cho rằng bà Đ có nhu cầu làm đại lý phân phối nhớt độc quyền, bà Đ đã chuyển tiền để Công ty P nhập mặt hàng nhớt từ Dubai về, tuy nhiên bà Đ từ chối nhận hàng nên bị mất tiền cọc là 250.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của Công ty P chỉ có 1 văn bản trình bày ngày 11 tháng 5 năm 2022 mà không đến Tòa án để tham gia đối chất; tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo giấy triệu tập của Tòa án. Người đại diện hợp pháp của Công ty P không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng; không cung cấp tài liệu, chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; do đó Tòa án không thể ghi nhận ý kiến nào khác của người đại diện hợp pháp của Công ty P, cũng không thể làm rõ mâu thuẫn trong lời khai của bà Đ và người đại diện hợp pháp của Công ty P.

[2.3] Qua nội dung trình bày của người đại diện hợp pháp của Công ty P thể hiện tại văn bản ngày 11 tháng 5 năm 2022 thì Công ty P khai ngày 24 tháng 12 năm 2019, bà Đ đã vay của bà T (người đại diện hợp pháp của Công ty P) số tiền 100.000.000 đồng. Sau đó bà Đ không trả tiền vay cho bà T mà yêu cầu được cấn trừ vào số tiền 250.000.000 đồng bà Đ đã nộp tạm ứng để mua nhớt; bà T đồng ý. Đầu năm 2021, bà T – người đại diện hợp pháp của Công ty P có hứa hẹn sẽ trích phần trăm từ việc Công ty P nhập nhớt từ nước ngoài về và giao số tiền này cho bà Đ; mỗi lô hàng nhớt nhập về Việt Nam thì Công ty P được trích số tiền khoản 50.000.000 đồng, Công ty P chỉ cần trích % tiền nhớt của 03 lô hàng nhớt cho bà Đ là bà Đ được nhận lại số tiền 150.000.000 đồng còn lại. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của tình hình dịch bệnh nên Công ty P chưa nhập lô hàng nhớt nào và chưa trả cho bà Đ số tiền như đã thỏa thuận. Đến tháng 10 năm 2021, bà T có chuyển cho bà Đ số tiền 5.000.000 đồng. Gần tết nguyên đán năm 2022, bà T có đưa cho bà Đ 3.000.000 đồng để đi chợ tết. Như vậy, người đại diện hợp pháp của Công ty P đã thừa nhận và có hứa hẹn là sẽ trả tiền cho bà Đ, các bên chỉ không thống nhất về phương thức trả tiền nên mới phát sinh tranh chấp. Công ty P cho rằng do bà Đ từ chối nhận hàng nên bị mất tiền cọc, tuy nhiên Công ty P không đưa ra được bất kỳ chứng cứ nào để chứng minh việc bà

Đ từ chối nhận hàng hoàn toàn là do lỗi của bà Đ, từ đó dẫn đến việc bà Đ phải bị mất tiền cọc mua nhớt là 250.000.000 đồng.

Do đó, bà Đ khởi kiện yêu cầu Công ty P trả lại số tiền 250.000.000 đồng là có căn cứ. Do Công ty P giữ số tiền 250.000.000 đồng của bà Đ từ ngày 27 tháng 9 năm 2019 cho đến nay nên bà Đ yêu cầu Công ty P trả tiền lãi suất từ ngày 29 tháng 9 năm 2019 đến thời điểm xét xử với mức lãi suất 10%/năm là có căn cứ theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Tiền lãi cụ thể:

2 năm 9 tháng 14 ngày x 10%/tháng x 250.000.000 đồng = 69.722.222 đồng.

Tổng số tiền Công ty P phải trả cho bà Vương Thị Đ là 319.722.222 đồng.

[2.4] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của bà Đ là có căn cứ chấp nhận toàn bộ.

[3] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm là có căn cứ.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Công ty P phải chịu án phí có giá ngạch đối với nghĩa vụ hoàn trả lại tiền cho bà Đ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 166, Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Vương Thị Đ đối với bị đơn Công ty TNHH P.

Buộc Công ty TNHH P có nghĩa vụ trả cho bà Vương Thị Đ số tiền 319.722.222 đồng (ba trăm mười chín triệu bảy trăm hai mươi hai nghìn hai trăm hai mươi hai đồng). Trong đó gồm số tiền 250.000.000 đồng Công ty TNHH P đã nhận của bà Vương Thị Đ và 69.722.222 đồng (sáu mươi chín triệu bảy trăm hai mươi hai nghìn hai trăm hai mươi hai đồng) tiền lãi suất.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Công ty TNHH P phải chịu 15.986.111 đồng (mười lăm triệu chín trăm tám mươi sáu nghìn một trăm mười một đồng).

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố T;
- Chi cục THADS thành phố T;
- Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thúy Hằng

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thúy Hằng